



English	âm học	
	đọc	cách phát âm
A	ê + y	a
B	bì	bờ
C	xi	khờ
D	đi	đờ
E	i	e
F	e + ph	phờ
G	chì	gờ
H	ê + ch	hờ
I	ai	iê
J	chê + y	chờ
K	khê + y	khờ
L	eo	lờ
M	em	mờ
N	en	nờ
O	ô	o
P	pì	pờ
Q	khíu	khô+ờ
R	o + r	rờ
S	e + xờ	xờ
T	thì	thờ
U	diu	ơ
V	vì	vờ
W	đơ + bô + diu	gu+ờ
X	éc + xờ	xờ
Y	g + oai	đờ
Z	gi	giờ

ab = a + bờ			
	cab	khờ + a + bờ	xe tắc xi
	jab	chờ + a + bờ	thọc mạnh
	lab	lờ + a + bờ	phòng thí nghiệm
	nab	nờ + a + bờ	bắt được quả tang
	tab	thờ + a + bờ	kiểm tra, kiểm soát

ad = a + đờ			
	bad	bờ + a + đờ	xấu, dở
	dad	đờ + a + đờ	ba, bố
	mad	mờ + a + đờ	điên cuồng, mất trí
	pad	pờ + a + đờ	cái đệm
	sad	xờ + a + đờ	buồn rầu

ap = a + pờ			
	cap	khờ + a + pờ	mũ
	map	mờ + a + pờ	bản đồ
	nap	nờ + a + pờ	ngủ chợp
	rap	rờ + a + pờ	nhạc rap
	sap	xờ + a + pờ	nhựa cây
	tap	thờ + a + pờ	gõ nhẹ